

LESSON AND HOMEWORK

UNIT 3 – LESSON 1

(Nội dung bài học và Bài tập về nhà)

Lesson: Student book pp.24-25

Homework: Workbook pp.24-25

<i>In today's lesson, the vocabulary we covered included</i> <i>(Hôm nay các con học một số từ vựng như sau)</i>			
soup  súp	salad  rau trộn	spaghetti  mì Ý	french fries  khoai tây chiên
steaks  bít-tết	eggs  trứng		
<i>The phrases we focused on using were</i> <i>(Hôm nay các con học cấu trúc như sau)</i>			
- I want soup. (tôi muốn súp) - I don't want soup. (tôi không muốn súp) - He/ She wants soup. (anh ấy/ cô ấy muốn súp) - He/ She doesn't want soup. (anh ấy/ cô ấy không muốn súp) - What do you want? (bạn muốn cái gì?) - I want soup. (tôi muốn súp) - What does he want? (anh ấy muốn cái gì?) - He wants soup. (anh ấy muốn súp) - What does she want? (cô ấy muốn cái gì?) - She wants soup. (cô ấy muốn súp)			

3 Things to Eat

Lesson 1 Food

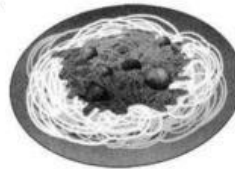
A Circle.

1.



french fries
eggs
steak

4.



salad
soup
spaghetti

2.



salad
french fries
soup

5.



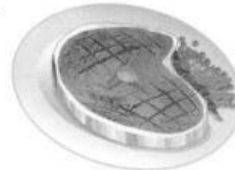
eggs
salad
steak

3.



soup
spaghetti
eggs

6.



steak
french fries
spaghetti

B Unscramble.

1. _____ gtpihstea	2. _____ osup
3. _____ gseg	4. _____ ecfnrh reisf
5. _____ esatk	6. _____ lsaad

C Match.



- a. She wants steak.
- a. She doesn't want french fries.



- b. He wants soup.
- b. He doesn't want salad.



- c. I want eggs.
- c. I don't want spaghetti.

D Write.



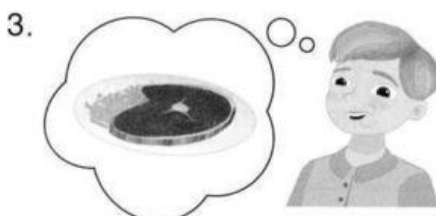
What does he want?

He wants eggs.



_____ she

_____ wants



_____ do you

I want _____